

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Địa chỉ: 06 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 08. 3829 4083

Fax: 08.3824 4383

Email: sabeco@sabeco.com.vn

Website: www.sabeco.com.vn



SABECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2016

(Cho giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016)

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: V

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.650.935.924.028	9.383.641.131.768
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.357.255.357.148	6.406.079.584.088
1. Tiền	111	01	167.255.357.148	82.079.584.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.190.000.000.000	6.324.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	1.165.000.000.000	690.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.165.000.000.000	690.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.773.549.822.349	1.763.255.912.175
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.013.527.915.697	988.597.454.381
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64.298.303.841	13.832.516.365
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	718.489.435.458	784.501.266.979
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(37.266.228.558)	(38.175.721.461)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05	14.500.395.911	14.500.395.911
IV. Hàng tồn kho	140	07	335.359.140.696	386.350.197.611
1. Hàng tồn kho	141		358.066.029.603	409.057.086.518
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(22.706.888.907)	(22.706.888.907)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.771.603.835	137.955.437.894
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	13.410.979.289	32.803.355.806
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	6.360.624.546	105.152.082.088
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.591.142.695.896	6.689.130.355.317
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		341.607.675.565	339.428.155.565
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		9.900.000.000	9.900.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	04	349.607.675.565	347.428.155.565
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(17.900.000.000)	(17.900.000.000)
II. Tài sản cố định	220		2.132.586.305.341	2.228.191.166.904
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	1.240.398.979.360	1.331.775.518.649

- Nguyên giá	222		3.347.381.973.036	3.313.299.047.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.106.982.993.676)	(1.981.523.529.241)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	892.187.325.981	896.415.648.255
- Nguyên giá	228		982.135.013.361	982.135.013.361
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(89.947.687.380)	(85.719.365.106)
III. Bất động sản đầu tư	230		4.944.437.376	5.140.919.628
- Nguyên giá	231		7.859.289.977	7.859.289.977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.914.852.601)	(2.718.370.349)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.767.825.810	36.622.166.610
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.767.825.810	36.622.166.610
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	02	3.587.952.821.598	3.600.674.051.648
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.281.120.889.126	2.281.120.889.126
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.003.725.395.720	1.000.725.395.720
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		791.276.618.246	803.276.618.246
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(509.038.961.399)	(505.317.731.349)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.868.879.905	20.868.879.905
VI. Tài sản dài hạn khác	260		502.283.630.206	479.073.894.962
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	70.415.135.194	70.407.613.258
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24	419.891.149.623	408.666.281.704
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11.977.345.389	
4. Tài sản dài hạn khác	268	14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		18.242.078.619.924	16.072.771.487.085

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.290.375.826.482	4.093.137.566.585
I. Nợ ngắn hạn	310		6.184.502.857.059	3.986.254.809.042
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	951.346.338.585	779.822.160.468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		287.778.496	249.882.896
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	583.773.592.246	278.498.185.678
4. Phải trả người lao động	314		141.402.222.675	55.923.336.369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	170.852.267.476	149.310.913.032
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.517.624.586.527	831.772.077.450
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	1.699.022.672.603	1.699.022.672.603
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		120.193.398.451	191.655.580.546
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		105.872.969.423	106.882.757.543
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	51.602.316.000	51.602.316.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		54.270.653.423	55.280.441.543
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.951.702.793.442	11.979.633.920.500
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	11.951.702.793.442	11.979.633.920.500
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		760.819.802.040	760.819.802.040
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.778.071.131.402	4.806.002.258.460
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.803.361.253.001	1.898.274.548.269
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.974.709.878.401	2.907.727.710.191
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		18.242.078.619.924	16.072.771.487.085

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Dũng

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người đại diện pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Thanh Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.660.954.890.596	1.960.354.421.502	14.322.928.649.855	3.880.750.178.977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.660.954.890.596	1.960.354.421.502	14.322.928.649.855	3.880.750.178.977
4. Giá vốn hàng bán	11		6.498.901.581.588	1.760.030.930.838	12.244.817.353.416	3.466.966.442.700
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.162.053.309.008	200.323.490.664	2.078.111.296.439	413.783.736.277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		430.566.255.608	810.404.106.744	633.854.297.226	1.829.297.833.650
7. Chi phí tài chính	22		3.969.865.442	(83.407.059.901)	4.016.294.993	(83.482.288.612)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		26.386.709.153	175.010.759.115	248.012.127.128	247.377.969.508
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		59.123.852.584	184.514.063.256	113.260.987.531	236.388.379.647
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.503.139.137.437	734.609.834.938	2.346.676.184.013	1.842.797.509.384
11. Thu nhập khác	31		3.411.099.203	53.227.742.594	15.738.186.668	61.911.823.693
12. Chi phí khác	32		384.213.989	4.400.932.148	10.154.945.435	4.437.712.846
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.026.885.214	48.826.810.446	5.583.241.233	57.474.110.847
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.506.166.022.651	783.436.645.384	2.352.259.425.246	1.900.271.620.231
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		255.287.062.215	44.092.527.244	388.774.414.764	80.509.566.045
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(13.493.769.300)	(30.529.056.492)	(11.224.867.919)	(30.529.056.492)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.264.372.729.736	769.873.174.632	1.974.709.878.401	1.850.291.110.678
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Dũng

Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Thành Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 02 Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		2.352.259.425.246	1.900.271.620.231
1. Lợi nhuận trước thuế				
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		129.884.268.961	126.701.527.747
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	03		2.811.737.147	(75.433.310.661)
- Các khoản dự phòng	04		14.225.820	8.225.144
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05		(633.854.297.226)	(1.884.604.994.617)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06			
- Chi phí lãi vay	07			
- Các khoản điều chỉnh khác	08		1.851.115.359.948	66.943.067.844
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09		(9.265.072.717)	164.825.672.415
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10		50.991.056.915	54.904.929.389
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11		127.380.057.782	(200.588.998.265)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	12		19.384.854.581	13.473.244.129
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14			
- Tiền lãi vay đã trả	15		(63.171.007.426)	(56.871.460.867)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		4.030.526.079.392	10.800.000.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.722.215.644.605)	(64.091.386.391)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20		1.284.745.683.870	(10.604.931.746)
ru chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(59.630.352.893)	(84.731.719.442)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(40.000.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			172.100.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			(92.026.720.800)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	16.320.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		117.226.192.903	1.756.163.009.325
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		813.868.496.550	868.464.336.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			1.727.824.569.083
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(202.020.021.550)	(218.841.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(202.020.021.550)	(218.841.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.951.189.998.880	1.717.000.796.337
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.406.079.584.088	4.960.953.298.690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.225.820)	(8.225.144)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8.357.255.357.148	6.677.945.869.883

Người lập biểu

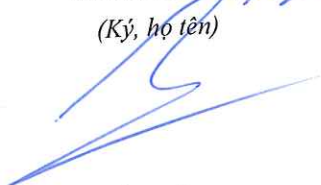
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Dũng

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2016

Người đại diện pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Thanh Hà



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT : Đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	551.487.963	58.081.504
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	166.703.869.185	82.021.502.584
- Tiền đang chuyển		
Cộng	167.255.357.148	82.079.584.088

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu

NGAN HANG DAU TU-P/TRIEN TPHCM
NH NN&PTNT CN.MAC THI BUOI

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu

TRAI PHIEU VINASHIN

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm

giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào đơn vị khác (cổ phiếu)

Cộng

Tổng cộng TM 2

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
1.165.000.000.000	-	1.165.000.000.000	690.000.000.000	-	690.000.000.000
1.015.000.000.000		1.015.000.000.000	440.000.000.000		440.000.000.000
150.000.000.000		150.000.000.000	250.000.000.000	-	250.000.000.000
		-	100.000.000.000		100.000.000.000
150.000.000.000		150.000.000.000	150.000.000.000		150.000.000.000
20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2.281.120.889.126	(44.078.010.458)	2.237.042.878.668	2.281.120.889.126	(19.108.795.231)	2.262.012.093.895
1.003.725.395.720	(15.964.180.044)	987.761.215.676	1.000.725.395.720	(26.130.632.678)	974.594.763.042
791.276.618.246	(428.127.890.992)	363.148.727.254	803.276.618.246	(439.209.423.535)	364.067.194.711
4.076.122.903.092	(488.170.081.494)	3.587.952.821.598	4.085.122.903.092	(484.448.851.444)	3.600.674.051.648
4.096.991.782.997	(509.038.961.399)	3.587.952.821.598	4.105.991.782.997	(505.317.731.349)	3.600.674.051.648

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam

Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia

Sài Gòn

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(chỉ tiết từng đối tượng)

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phù Lý

Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ

Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-
Tây Đô

Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bình Tây

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Miền Tây

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi

Công ty Cổ Phần Bia Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng

Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà
Tĩnh

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
569.672.133.016	333.945.101.358
102.442.421.256	205.811.133.912
410.755.493.205	67.639.867.079
56.474.218.555	60.494.100.367
443.855.782.681	654.652.353.023
39.748.391.588	48.292.173.492
27.458.195.343	45.347.678.475
31.984.249.549	36.426.634.983
54.477.477.304	86.058.826.137
22.689.994.055	24.817.855.437
12.962.008.013	34.162.698.070
40.964.580.869	36.099.328.735
18.746.532.022	35.836.310.064
12.261.160.707	35.119.545.064
16.379.361.047	25.196.585.130
21.847.921.739	57.797.989.285
351.518.921	29.376.799.610
11.280.642.212	15.595.027.188
28.502.577.455	24.737.622.234
51.462.832.555	69.569.051.811
52.738.339.302	50.218.227.308
1.013.527.915.697	988.597.454.381

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngán hạn	718.489.435.458	(37.266.228.558)	784.501.266.979	(38.175.721.461)
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	214.655.445.814		394.538.644.460	
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phù Lý			4.892.300.000	
+ Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô			1.695.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	1.980.000.000		2.970.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long			3.000.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	14.790.000.000			
+ Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	3.156.900.000			
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	35.940.000.000			
+ Công Ty CP Rượu Bình Tây	19.109.634.000		12.686.800.000	
+ Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	3.074.100.000			
+ Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	109.579.635.849		362.563.062.260	
+ Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	4.725.175.965		6.538.565.838	
+ Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co			192.916.362	
+ Công Ty Cổ Phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	22.300.000.000			
- Phải thu người lao động	316.458.847		275.609.182	
- Ký cược, ký quỹ	24.150.190.279		24.150.000.000	
- Tạm ứng	10.954.013.453	(122.374.582)	5.859.412.603	(122.374.582)
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác, trong đó:				
+ Dự thu lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn	33.603.334.636		33.954.746.664	
+ Công ty Cổ Phần Dầu Tư Tân Thành	277.230.733.543		277.230.733.543	
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	10.657.771.029		10.077.488.953	
+ Công Ty CP Rượu Bình Tây	1.719.895.479		1.719.895.479	
+ TONG CTY MAY VA THIET BI CONG	3.521.558.334		3.521.558.334	
+ TRAI PHIEU VINASHIN	7.567.397.260	(7.567.397.260)	7.567.397.260	(7.567.397.260)
+ TTDT-NCCN DO UONG VA TP SABECO	2.575.000.000		1.575.000.000	
+ Khác	131.537.636.784	(29.576.456.716)	24.030.780.501	(30.485.949.619)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Dài hạn	349.607.675.565	(17.900.000.000)	347.428.155.565	(17.900.000.000)
- Phải thu về cổ phần hóa	28.765.000		28.765.000	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	13.505.408.347		11.325.888.347	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	336.073.502.218	(17.900.000.000)	336.073.502.218	(17.900.000.000)
+ Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	328.073.502.218		328.073.502.218	
+ Sở Tài chính Quảng Ngãi	8.000.000.000	(8.000.000.000)	8.000.000.000	(8.000.000.000)
+ Cho vay (Rượu Bình Tây và Công ty Máy & TB)		(9.900.000.000)		(9.900.000.000)
Cộng	1.068.097.111.023	(55.166.228.558)	1.131.929.422.544	(56.075.721.461)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản)				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác (công nợ không thu hồi được)		14.500.395.911		14.500.395.911
6. Nợ xấu				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường	102.135.151.592		135.050.317.499	
- Nguyên liệu, vật liệu	161.759.848.623	(22.706.888.907)	160.033.209.392	(22.706.888.907)
- Công cụ, dụng cụ	2.109.832.021		7.736.315.927	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.302.937.042		99.680.270.049	
- Thành phẩm	16.758.260.325		6.556.973.651	
Cộng	358.066.029.603	(22.706.888.907)	409.057.086.518	(22.706.888.907)

8. Tài sản dở dang dài hạn

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tài Tr/dẫn	Thiết bị d/cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	547.496.037.222	2.660.745.801.243	44.969.905.247	65.460.074.261	-	3.318.671.817.973
- Mua trong kỳ	7.788.403.090	5.293.823.098	4.770.373.656	3.575.421.989	-	21.428.021.833
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.143.500.562	-	-	-	-	4.143.500.562
- Tăng khác	11.574.208	3.184.887.402	1.091.143.400	558.331	-	4.288.163.341
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(37.290.000)	-	(37.290.000)
- Giảm khác	(21.097.273)	-	(1.091.143.400)	-	-	(1.112.240.673)
Số dư cuối kỳ	559.418.417.809	2.669.224.511.743	49.740.278.903	68.998.764.581	-	3.347.381.973.036
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	278.860.439.790	1.685.915.740.294	32.929.090.209	46.093.742.642	-	2.043.799.012.935
- Khấu hao trong kỳ	11.037.186.061	48.787.595.019	1.252.525.290	2.265.202.523	-	63.342.508.893
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(37.290.000)	-	(37.290.000)
- Giảm khác	-	-	(121.238.152)	-	-	(121.238.152)
Số dư cuối kỳ	289.897.625.851	1.734.703.335.313	34.060.377.347	48.321.655.165	-	2.106.982.993.676
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	268.635.597.432	974.830.060.949	12.040.815.038	19.366.331.619	-	1.274.872.805.038
- Tại ngày cuối kỳ	269.520.791.958	934.521.176.430	15.679.901.556	20.677.109.416	-	1.240.398.979.360

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

- Nguyên giá TSCĐHH Tổng công ty cho các công ty liên kết thuê có thu phí

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

618.511.702.677

23.799.542.771

124.633.470.071

-



10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	929.359.796.577	-	-	52.775.216.784	-	982.135.013.361
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	929.359.796.577	-	-	52.775.216.784	-	982.135.013.361
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	44.035.799.316	-	-	43.798.309.969	-	87.834.109.285
- Khấu hao trong kỳ	1.155.842.916	-	-	957.735.179	-	2.113.578.095
- Tăng khác (NIM CC: chuyển từ TK 242)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	45.191.642.232	-	-	44.756.045.148	-	89.947.687.380
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	885.323.997.261	-	-	8.976.906.815	-	894.300.904.076
- Tại ngày cuối kỳ	884.168.154.345	-	-	8.019.171.636	-	892.187.325.981

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

1.680.174.845

747.139.697

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tài Tr/dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu kỳ - Thuê tài chính trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác Số dư cuối kỳ Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu kỳ - Khấu hao trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác Số dư cuối kỳ Giá trị còn lại - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	7.859.289.977	-	-	7.859.289.977
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	7.859.289.977	-	-	7.859.289.977
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	2.816.611.475	-	-	2.914.852.601
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	2.816.611.475	98.241.126	-	2.914.852.601
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	5.042.678.502			4.944.437.376
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	5.042.678.502			4.944.437.376
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tài Tr/dẫn	Thiết bị d/cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	544.104.092.527	2.658.888.511.855	44.969.905.247	65.336.538.261	-	3.313.299.047.890
- Mua trong kỳ	7.788.403.090	5.467.764.098	4.770.373.656	3.698.957.989	-	21.725.498.833
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.818.485.452	1.952.733.013	-	-	-	9.771.218.465
- Tặng khác	11.574.208	3.184.887.402	1.091.143.400	558.331	-	4.288.163.341
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(37.290.000)	-	(37.290.000)
- Giảm khác	(304.137.468)	(269.384.625)	(1.091.143.400)	-	-	(1.664.665.493)
Số dư cuối kỳ	559.418.417.809	2.669.224.511.743	49.740.278.903	68.998.764.581	-	3.347.381.973.036
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	268.259.199.774	1.637.357.571.184	32.237.102.576	43.669.655.707	-	1.981.523.529.241
- Khấu hao trong kỳ	21.638.426.077	97.345.764.129	1.944.512.923	4.689.289.458	-	125.617.992.587
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(37.290.000)	-	(37.290.000)
- Giảm khác	-	-	(121.238.152)	-	-	(121.238.152)
Số dư cuối kỳ	289.897.625.851	1.734.703.335.313	34.060.377.347	48.321.655.165	-	2.106.982.993.676
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	275.844.892.753	1.021.530.940.671	12.732.802.671	21.666.882.554	-	1.331.775.518.649
- Tại ngày cuối kỳ	269.520.791.958	934.521.176.430	15.679.901.556	20.677.109.416	-	1.240.398.979.360

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

- Nguyên giá TSCĐHH Tổng công ty cho các công ty liên kết thuê có thu phí

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

618.511.702.677

23.799.542.771

124.633.470.071

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	929.359.796.577	-	-	52.775.216.784	-	982.135.013.361
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	929.359.796.577	-	-	52.775.216.784	-	982.135.013.361
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	42.878.790.309	-	-	42.840.574.797	-	85.719.365.106
- Khấu hao trong kỳ	2.312.851.923	-	-	1.915.470.351	-	4.228.322.274
- Tăng khác (NM CC: chuyển từ TK 242)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	45.191.642.232	-	-	44.756.045.148	-	89.947.687.380
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	886.481.006.268	-	-	9.934.641.987	-	896.415.648.255
- Tại ngày cuối kỳ	884.168.154.345	-	-	8.019.171.636	-	892.187.325.981

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay

1.680.174.845
747.139.697

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tài Tr/dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu kỳ - Thuê tài chính trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu kỳ - Khấu hao trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						



11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tài Tr/dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu kỳ - Thuê tài chính trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu kỳ - Khấu hao trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						



* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	7.859.289.977	-	-	7.859.289.977
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	7.859.289.977	-	-	7.859.289.977
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	2.718.370.349			2.914.852.601
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	2.718.370.349	196.482.252	-	2.914.852.601
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	5.140.919.628			4.944.437.376
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	5.140.919.628	-	-	4.944.437.376
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng
 - Chi phí đi vay
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)
 - + *Vật phẩm quảng cáo*
 - + *Tiền thuê đất - NCT*
 - + *Công cụ dụng cụ - CC*
 - + *Khác*

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)
 - + *Bao bì, chai kết*
 - + *Giá trị liên doanh Sanmiguel chờ bàn giao*
 - + *Chi phí trả trước khác*

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	13.410.979.289	32.803.355.806
	13.410.979.289	32.803.355.806
	4.090.531.200	32.803.355.806
	6.024.939.089	
	2.721.500.820	
	574.008.180	
	70.415.135.194	70.407.613.258
	70.415.135.194	70.407.613.258
	18.711.919.194	18.545.397.258
	51.602.316.000	51.602.316.000
	100.900.000	259.900.000
	83.826.114.483	103.210.969.064

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

15. Vay và nợ thuế tài chính

a) Vay ngắn hạn

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

b) Vay dài hạn

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm (Giá trị liên doanh Sanmiguel chờ bàn giao)						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	951.346.338.585	951.346.338.585	779.822.160.468	779.822.160.468
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	302.050.164.390	302.050.164.390	281.418.566.210	281.418.566.210
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	149.959.179.755	149.959.179.755	136.093.910.040	136.093.910.040
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	152.090.984.635	152.090.984.635	145.324.656.170	145.324.656.170
- Phải trả cho các đối tượng khác	649.296.174.195	649.296.174.195	498.403.594.258	498.403.594.258
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hanaka	69.800.510.674	69.800.510.674	73.535.489.306	73.535.489.306
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	14.971.924.000	14.971.924.000	14.831.850.000	14.831.850.000
CARGILL MALT ASIA PACIFIC PTY LTD (JOE WHITE MALTINGS PTY, LTD)	12.515.989.775	12.515.989.775	21.368.857.581	21.368.857.581
Công Ty TNHH Asia Packaging Industries (Việt Nam)	57.540.474.900	57.540.474.900	39.678.226.247	39.678.226.247
Công Ty Cổ Phần Đường Man	34.861.338.207	34.861.338.207	51.840.315.797	51.840.315.797
Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Bắc Miền Trung	-	-	20.218.305.580	20.218.305.580
Công Ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Thái Tân	48.379.451.157	48.379.451.157	50.836.994.154	50.836.994.154
CÔNG TY CP TM-SX TÂN ÚC VIỆT	2.972.569.794	2.972.569.794	11.487.353.120	11.487.353.120
CÔNG TY TNHH BOX-PAK (VIỆT NAM)	20.509.000.765	20.509.000.765	16.335.952.160	16.335.952.160
Các đối tượng khác	387.744.914.923	387.744.914.923	198.270.250.313	198.270.250.313
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	951.346.338.585	951.346.338.585	779.822.160.468	779.822.160.468
Cộng				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phù Lý	18.054.388.000	18.054.388.000		-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn		-		
Công ty Cổ Phần Bao bì kho bãi Bình Tây	15.811.935.040	15.811.935.040		148.680.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	2.337.526.000	2.337.526.000	148.680.000	
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	46.374.290.974	46.374.290.974		
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bình Tây	12.634.277.000	12.634.277.000		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	886.352.500	886.352.500		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	19.511.800.000	19.511.800.000		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	7.101.721.000	7.101.721.000		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	2.156.299.000	2.156.299.000		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	4.330.338.100	4.330.338.100		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Miền Tây		-		
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	605.264.000	605.264.000		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi		-		
Công Ty CP Rượu Bình Tây	21.499.080	21.499.080	6.015.480	6.015.480
Công ty Cổ Phần Bia Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân	8.171.247.700	8.171.247.700		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	13.570.029.000	13.570.029.000		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	19.426.641.000	19.426.641.000		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội		-		
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	527.316.494	527.316.494	5.003.680.352	5.003.680.352
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	79.563.616	79.563.616	527.316.494	527.316.494
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		-	5.464.375.176	5.464.375.176
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm		-	161.331.234	161.331.234
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	1.072.562.864	1.072.562.864	1.199.800.364	1.199.800.364
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	35.800.000	35.800.000	681.775.000	681.775.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ		-		-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông		-		-
Công ty Cổ Phần TM Bia Sài Gòn Sóng Tiền	2.469.914.518	2.469.914.518	3.331.214.518	3.331.214.518
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sóng Hậu	416.400.000	416.400.000	416.400.000	416.400.000
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	6.828.272.000			
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sóng Hồng	25.597.417	25.597.417		
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sóng Bắc	5.849.282.310	5.849.282.310	3.688.210.472	3.688.210.472
Cy TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	4.144.465.600	4.144.465.600		
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	5.796.743.480	5.796.743.480	10.277.132.250	10.277.132.250
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn				
Cộng	198.239.526.693	191.411.254.693	30.905.931.340	30.905.931.340

9. Y
J
HAT
11

18. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán

- Các khoản trích trước khác

* NM CC (chi phí điện, nước)

* NM NCT (tiền thuế đất)

* TỔNG CÔNG TY, trong đó:

+ Chi phí phải trả mua TSCĐ và các TS dài hạn khác

+ Chi phí quảng cáo, khuyến mãi

+ Trích trước khác

b) Dài hạn**Cộng****19. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hóa

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (NM Cù Chi)

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Quỹ công tác xã hội

- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

+ Phải trả nhà nước phần đánh giá QSD đất khi XDGTĐN khi

CP hóa

+ Tạm ứng nhận được từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư

Chứng khoán SG A2

+ Các khoản phải trả khác

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

+ Phải trả từ việc góp vốn Sanmiguel

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do

chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cộng**20. Doanh thu chưa thực hiện****21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng tái cấu

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí thuế TTĐB 2013 các cty con, LDLK, Hương Sen

+ Chi phí thuế TTĐB 2014 các cty con, LDLK, Hương Sen

+ Chi phí thuế TTĐB 2015 các cty con, LDLK, Hương Sen

Cộng**b) Dài hạn**

- Tiền thuế đất tại số 6 Hai Bà Trưng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	170.852.267.476	149.310.913.032
	170.852.267.476	149.310.913.032
	1.857.234.641	3.262.930.828
		1.078.930.082
	168.995.032.835	144.969.052.122
	10.105.837.845	11.529.395.400
	159.941.172.998	134.831.924.055
	(1.051.978.008)	(1.392.267.333)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2.517.624.586.527	831.772.077.450
	379.565.962	22.182.179.328
	203.493.390	383.808.618
	140.052.100	
	13.818.181	13.818.181
	44.000.000	44.000.000
	1.731.966.096.375	10.297.038.425
	25.931.720.322	39.844.571.972
	758.945.840.197	759.006.660.926
	735.379.872.700	735.379.872.700
	15.350.000.000	15.350.000.000
	8.215.967.497	8.276.788.226
	51.602.316.000	51.602.316.000

	51.602.316.000	51.602.316.000
	2.569.226.902.527	883.374.393.450
	Cuối kỳ	Đầu năm

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1.699.022.672.603	1.699.022.672.603
	519.820.971.892	519.820.971.892
	564.560.215.690	564.560.215.690
	614.641.485.021	614.641.485.021
	1.699.022.672.603	1.699.022.672.603

- Khác

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

+ CP dự phòng thuế TTĐB 2013 các cty con, LDLK, Hương Sen

+ CP dự phòng thuế TTĐB 2014 các cty con, LDLK, Hương Sen

+ CP dự phòng thuế TTĐB 2015 các cty con, LDLK, Hương Sen

+ CP loại trừ tạm thời liên quan trích lập dự phòng ĐTTC, nợ PTKĐ

+ CP lợi thế thương mại phân bổ trước vào chi phí 2015

+ Ghi nhận trước CP Marketing đã thực hiện nhưng chưa đủ hồ sơ, chứng từ 6 tháng đầu năm 2016

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	419.891.149.623	408.666.281.704
	114.360.613.816	114.360.613.816
	124.203.247.452	124.203.247.452
	135.221.126.705	135.221.126.705
	13.984.880.850	13.984.880.850
	16.358.610.120	20.896.412.881
	15.762.670.680	
	<u>419.891.149.623</u>	<u>408.666.281.704</u>



25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác (Quỹ ĐTPT)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	6.412.811.860.000						3.461.325.148.410	763.087.959.573	10.637.224.967.983
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							3.158.423.497.517		3.158.423.497.517
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Chia cổ tức							1.603.205.465.000		
- Chia quỹ							210.540.922.467		
- Giảm khác								2.268.157.533	2.268.157.533
Số dư đầu năm nay	6.412.811.860.000						4.806.002.258.460	760.819.802.040	11.979.633.920.500
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							1.974.709.878.401		1.974.709.878.401
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Trích Quỹ ĐTPT									-
- Trích quỹ KTPL							2.262.000.000		2.262.000.000
- Trích Quỹ CTXH							1.923.846.558.000		
- Chia cổ tức 2015 (30%)									-
- Lỗ trong năm trước							76.532.447.459		76.532.447.459
- Giảm khác (*)									-
Số dư cuối năm nay	6.412.811.860.000						4.778.071.131.402	760.819.802.040	11.951.702.793.442

(*) Giảm khác gồm:

- Điều chỉnh thuế TNDN tăng lên do chênh lệch thuế suất khi hạch toán tăng và hạch toán giảm thuế TNDN liên

quan điều chỉnh thuế TTĐB của năm 2013

- Giảm do truy thu tiền thuế đất tại 187 và 474 NCT từ 1996 đến 2015

- Giảm do truy thu tiền thuế đất tại số 06 Hai Bà Trưng từ 2006 đến 2015

848.723.350

62.942.308.140

12.741.415.969

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu thành phẩm Bia	6.260.841.407.580	833.731.579.188
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.390.006.566.830	1.111.868.052.486
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.182.152.400
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu khác	10.106.916.186	13.572.637.428
Cộng	7.660.954.890.596	1.960.354.421.502
b) Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Cty CP Bia Sài Gòn- Miền Tây	31.029.913.029	27.261.168.890
Cty CP Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	135.433.746.638	92.816.408.937
CP Bia Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân	18.505.211.709	18.346.592.030
Cty CP Bia Sài Gòn- Nghệ Tĩnh	13.839.765.282	12.204.491.924
Cty CP Bia Sài Gòn- Sông Lam	122.104.470.686	118.932.394.248
Cty CP Bia Sài Gòn- Hà Nội	61.610.207.662	43.188.916.587
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	6.144.458.925.659	800.726.642.999
Cty CP TM Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	-	99.000.000
Công ty Cổ Phần TM Bia Sài Gòn Miền Đông	-	19.040.000
Cty TNHH ITV Cơ khí Sabeco	20.336.626	-
Cty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	98.753.093.530	46.441.779.583
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	118.715.688.256	109.133.863.448
Cty CP Bia Sài Gòn- Phú Lý	94.171.490.388	68.049.693.344
Cty CP Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	626.020	-
Cty CP Bia Sài Gòn- Phú Thọ	70.930.354.402	52.105.088.144
Cty CP Bia Nước giải khát Sài Gòn- Tây Đô	81.079.412.793	48.192.038.887
Cty CP Bia Sài Gòn- Bình Tây	152.349.689.488	132.139.075.332
Cty CP Bia Sài Gòn- Miền Trung	52.313.358.106	52.251.781.438
Cty CP Bia Sài Gòn- Bạc Liêu	27.251.207.832	24.182.718.092
Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	118.410.305.886	100.430.075.494
Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	61.552.997.006	61.631.678.963
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Đồng Nai	3.300.000	4.950.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	31.194.813.048	23.576.729.998
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	21.542.788	-
	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn nguyên vật liệu	1.369.346.282.023	1.126.469.006.657
- Giá vốn của thành phẩm Bia	5.128.426.447.885	630.011.099.363
- Giá vốn khác	1.128.851.680	3.550.824.818
Cộng	6.498.901.581.588	1.760.030.930.838
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.374.084.018	82.391.955.814
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.702.171.111	721.530.834.800
- Lãi trái phiếu	5.382.220.765	6.481.250.001
- Lãi chênh lệch tỷ giá	107.779.714	66.129
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá
- Trích/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Chi phí lương
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí khác
 - + Phân bổ chi phí dài hạn giá trị LTTM

- Các khoản chi phí QLDN khác
- + CP vật liệu, CCDC quản lý, đồ dùng văn phòng
- + Chi phí khấu hao TSCĐ

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
 - + Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường, phí thương hiệu

- Các khoản chi phí bán hàng khác
- + Chi phí lương, bảo hiểm, CPCĐ
- + Chi phí CCDC, VPP
- + Chi phí khác
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí bao bì chai kết
- + Phân bổ chi phí dài hạn giá trị LTTM

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

	-	-
	<u>430.566.255.608</u>	<u>810.404.106.744</u>
	-	-
	-	-
	-	-
	248.635.392	26.250.760
	3.721.230.050	(83.433.310.661)
	-	-
	-	-
	<u>3.969.865.442</u>	<u>(83.407.059.901)</u>
	-	-
	-	-
	136.050.059	46.018.810
	-	-
	3.275.049.144	53.181.723.784
	<u>3.411.099.203</u>	<u>53.227.742.594</u>
	-	-
	-	-
	3.603.006	-
	380.610.983	4.400.932.148
	<u>384.213.989</u>	<u>4.400.932.148</u>
	59.123.852.584	184.514.063.256
	51.522.319.353	181.241.054.379
	19.795.592.914	20.336.734.883
	11.840.459.282	14.951.367.464
	19.886.267.157	123.563.938.226
	-	22.389.013.806
	7.601.533.231	3.273.008.877
	3.460.915.328	949.723.398
	4.140.617.903	2.323.285.479
	26.386.709.153	175.010.759.115
	24.109.917.466	177.707.701.938
	24.109.917.466	177.707.701.938
	2.276.791.687	(2.696.942.823)
	1.567.862.824	2.416.584.121
	55.719.364	37.987.820
	533.384.841	4.019.479.313
	119.824.658	2.023.512.826
	-	-
	-	(11.194.506.903)

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

461.809.262.882	452.152.675.361
71.740.797.902	54.246.156.992
62.048.688.472	63.699.619.360
98.246.396.514	131.679.333.273
21.685.968.836	28.157.136.635
715.531.114.606	729.934.921.621

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời
- c khấu trừ

255.287.062.215	44.092.527.244
-----------------	----------------

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

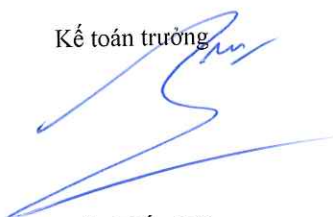
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Người lập biểu


Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng


Nguyễn Tiến Dũng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người đại diện pháp luật



Võ Thanh Hà

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 4 ngày 29 tháng 1 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên
Ông Vũ Quang Hải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thanh Hà	Tổng Giám
Ông Lê Hồng Xanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Võ Thanh Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 4 ngày 29 tháng 1 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh: - Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi. Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh, Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cùng thời điểm lập báo cáo để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:
 1. Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn
 2. Công ty Cổ Phần Bia Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân
 3. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
 4. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Miền Tây
 5. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi
 6. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh
 7. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam
 8. Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương
 9. Công Ty CP Rượu Bình Tây
 10. Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh
 11. Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn
 12. Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 1. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung
 2. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận
 3. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ
 4. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang
 5. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý
 6. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

7. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thành
 8. Công ty Cổ Phần Kinh doanh LTTP Sabeco
 9. Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
 10. Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn
 11. Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ
 12. Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam
 13. Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh
 14. Cty TNHH Sản xuất Rượu & Cồn Việt Nam
 15. Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl
 16. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
1. Nhà máy Bia Sài Gòn Nguyễn Chí Thanh
 2. Nhà máy Bia Sài Gòn Củ Chi

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm)
 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Đồng Việt Nam và được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo Đồng Việt Nam ("VNĐ")
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam;
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế và tỷ giá hạch toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo.

5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh được hạch toán theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: là các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu Tổng công ty nắm giữ mà không có ý định kinh doanh.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Dự phòng các khoản đầu tư:

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 “Chuẩn mực chung”. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình: được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc & thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	3 – 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn	

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh;

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh, quyền sử dụng đất...

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện xảy ra, sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

26.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10¹ liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

26.2 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

26.3 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

26.4 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

26.5 Quỹ Khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

Y.C.P. ★ HN